

Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
– NHÀ MÁY SỮA BỘT VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
– NHÀ MÁY SỮA BỘT VIỆT NAM
- Địa chỉ lấy mẫu : Nhà máy sữa Bột Việt Nam, số 9, đại lộ tự do, KCN Việt Nam - Singapore 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 17/06/2026
- Thời gian thử nghiệm : 18/06/2026 - 24/06/2026
- Ngày trả kết quả : 26/06/2026
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu      | Vị trí lấy mẫu                                                            | Loại mẫu           |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | 260618.NT.007   | Hồ thu gom sau HTXLNT (X= 1209 156; Y= 0605 386)                          | Nước thải          |
| 2   | 260618.KT.023   | Ống khói thải lò hơi 1, đốt ga ( D = 1,15m)<br>(X= 1209 177; Y= 605 506)  | Khí thải tại nguồn |
| 3   | 260618.KT.024   | Ống khói thải lò hơi 2, đốt ga ( D = 1,15m )<br>(X= 1209 172; Y= 605 502) | Khí thải tại nguồn |
| 4   | 260618.KT.025   | Ống khói thải lò hơi 4, đốt ga ( D = 0,92m)<br>(X= 1209 162; Y= 605 506)  | Khí thải tại nguồn |
| 5   | 260618.KKLD.003 | Khu vực sấy rửa muỗng (X = 1209253 ; Y = 605311)                          | Không khí lao động |
| 6   | 260618.KKLD.004 | Wip 2 (kho) (X = 1209254; Y = 605311)                                     | Không khí lao động |

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

Đ. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260618.NT.007)

| STT | THÔNG SỐ                                                                | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ               | GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN VSIP I<br>Giới hạn tiếp nhận nước thải |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                                       |           | TCVN 6492:2011     | 7,83                  | 6 ÷ 9                                                       |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                       | mg/L      | TCVN 6001-1:2021   | 6,4                   | 400                                                         |
| 3   | COD <sup>(b)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 5220C:2023   | 14                    | 600                                                         |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>                            | mg/L      | TCVN 6625:2000.    | 7                     | 400                                                         |
| 5   | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>                                       | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023 | 1,1                   | 5                                                           |
| 6   | Tổng Dầu mỡ <sup>(c)</sup>                                              | mg/L      | SMEWW 5520B: 2023  | 2,5                   | -                                                           |
| 7   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996.  | <0,04<br>(LOQ=0,04)   | 8                                                           |
| 8   | Tổng Nito <sup>(a,b)</sup>                                              | mg/L      | TCVN 6638:2000.    | 3,57                  | 20                                                          |
| 9   | Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6202:2008.    | 0,44                  | 5                                                           |
| 10  | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                              | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023   | 9,2 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                                                       |

**Chú thích:** (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN VSIP I: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260618.NT.007: Hồ thu gom sau HTXLNT (X= 1209 156; Y= 0605 386)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260618.KT.023)

| STT | THÔNG SỐ                                                       | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ  | KẾT QUẢ          | QCVN 19:2009/BTNMT    |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                                                |                    |                  |                  | Cột B, Kp=0,9 và Kv=1 |
| 1   | Lưu huỳnh đioxit<br>(SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup>          | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV - LM -01    | KPH<br>(MDL = 5) | 450                   |
| 2   | NO <sub>x</sub> (tính theo<br>NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV - LM -01    | 82,7             | 765                   |
| 3   | Cacbon oxit<br>(CO) <sup>(b)</sup>                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV - LM -01    | KPH<br>(MDL = 5) | 900                   |
| 4   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 5  | 0,76             | 180                   |
| 5   | Tiếng ồn (Leq)(*)                                              | dBA                | TCVN 9799 : 2012 | 52,9             | 85 <sup>(1)</sup>     |
| 6   | O <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>                                  | %                  | HDCV - LM -01    | 6,38             | -                     |
| 7   | CO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>                                 | %                  | HDCV - LM -02    | 13,6             | -                     |
| 8   | Nhiệt độ khí<br>thải <sup>(b)</sup>                            | °C                 | HDCV - LM 01     | 98,0             | -                     |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (\*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260618.KT.023: Ống khói thải lò hơi 1, đốt ga ( D = 1,15m) (X= 1209 177; Y= 605 506)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260618.KT.024)

| STT | THÔNG SỐ                                                       | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ  | KẾT QUẢ          | QCVN 19:2009/BTNMT    |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                                                |                    |                  |                  | Cột B, Kp=0,9 và Kv=1 |
| 1   | Lưu huỳnh điôxit<br>(SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup>          | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV – LM -01    | KPH<br>(MDL = 5) | 450                   |
| 2   | NO <sub>x</sub> (tính theo<br>NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV – LM -01    | 103              | 765                   |
| 3   | Cacbon oxit<br>(CO) <sup>(b)</sup>                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV – LM -01    | KPH<br>(MDL = 5) | 900                   |
| 4   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 5  | 0,65             | 180                   |
| 5   | Tiếng ồn (L <sub>eq</sub> )(*)                                 | dBA                | TCVN 9799 : 2012 | 53,1             | 85 <sup>(1)</sup>     |
| 6   | O <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>                                  | %                  | HDCV – LM -01    | 2,82             | -                     |
| 7   | CO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>                                 | %                  | HDCV – LM -02    | 15,3             | -                     |
| 8   | Nhiệt độ khí<br>thải <sup>(b)</sup>                            | °C                 | HDCV – LM 01     | 97,0             | -                     |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.
- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (\*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 260618.KT.024: Ống khói thải lò hơi 2, đốt ga ( D = 1,15m ) ( X= 1209 172; Y= 605 502)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260618.KT.025)

| STT | THÔNG SỐ                                                    | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ  | KẾT QUẢ       | QCVN 19:2009/BTNMT    |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|---------------|-----------------------|
|     |                                                             |                    |                  |               | Cột B, Kp=0,9 và Kv=1 |
| 1   | Lưu huỳnh điôxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup>          | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV - LM -01    | KPH (MDL = 5) | 450                   |
| 2   | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV - LM -01    | 118           | 765                   |
| 3   | Cacbon oxit (CO) <sup>(b)</sup>                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HDCV - LM -01    | KPH (MDL = 5) | 900                   |
| 4   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 5  | 0,72          | 180                   |
| 5   | Tiếng ồn (L <sub>eq</sub> )(*)                              | dBA                | TCVN 9799 : 2012 | 51,2          | 85 <sup>(1)</sup>     |
| 6   | O <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>                               | %                  | HDCV - LM -01    | 2,63          | -                     |
| 7   | CO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>                              | %                  | HDCV - LM -02    | 14,5          | -                     |
| 8   | Nhiệt độ khí thải <sup>(b)</sup>                            | °C                 | HDCV - LM 01     | 121           | -                     |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (\*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260618.KT.025: Ống khói thải lò hơi 4, đốt ga ( D = 0,92m) (X= 1209 162; Y= 605 506)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260618.KKLD.003)

| STT | THÔNG SỐ                                           | ĐƠN VỊ            | PHƯƠNG PHÁP THỬ               | KẾT QUẢ | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 26:2016/BYT  |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|---------|---------------------|-------------------|
|     |                                                    |                   |                               |         | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc  |
| 1   | Nhiệt độ <sup>(c)</sup>                            |                   | TCVN 5508 : 2009              | 31,4    | -                   | 18 ÷ 32           |
| 2   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013              | 78,6    | -                   | 85 <sup>(1)</sup> |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 14 | 3,54    | 15,63               | -                 |
| 4   | Nito đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 37 | 0,13    | 3,91                | -                 |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 44 | 0,16    | 3,91                | -                 |
| 6   | Amoniac (NH <sub>3</sub> ) <sup>(c)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT- PHỤ LỤC 5  | 0,62    | 13,28               | -                 |
| 7   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 02: 2019/BYT- PHỤ LỤC 1  | 0,64    | 6,25 <sup>(2)</sup> | -                 |

**Chú thích:** (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 260618.KKLD.003: Khu vực sấy rửa muỗng (X = 1209253 ; Y = 605311)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng







TAN HUY HOANG CO., LTD

**CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG**

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thuỷ Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02729/2026/PKQ-THH (26.2973)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

(Mã hóa mẫu: 260618.KKLD.004)

| STT | THÔNG SỐ                                           | ĐƠN VỊ            | PHƯƠNG PHÁP THỬ                  | KẾT QUẢ | QCVN<br>03:2019/BYT | QCVN<br>26:2016/BYT |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------|---------------------|---------------------|
|     |                                                    |                   |                                  |         | Làm việc<br>6 ngày  | Tại nơi<br>làm việc |
| 1   | Nhiệt độ <sup>(c)</sup>                            | °C                | TCVN 5508 : 2009                 | 30,9    | -                   | 18 ÷ 32             |
| 2   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dB(A)             | TCVN 9799 : 2013                 | 70,4    | -                   | 85 <sup>(1)</sup>   |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT-<br>PHỤ LỤC 14 | 3,58    | 15,63               | -                   |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT-<br>PHỤ LỤC 37 | 0,15    | 3,91                | -                   |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT-<br>PHỤ LỤC 44 | 0,11    | 3,91                | -                   |
| 6   | Amoniac (NH <sub>3</sub> ) <sup>(c)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 03: 2019/BYT-<br>PHỤ LỤC 5  | 1       | 13,28               | -                   |
| 7   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | QCVN 02: 2019/BYT-<br>PHỤ LỤC 1  | 0,55    | 6,25 <sup>(2)</sup> | -                   |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERTS; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 260618.KKLD.004: Wip 2 (kho) (X = 1209254; Y = 605311)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 7/7

